

Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế xăng dầu, khí

- Trình tự thực hiện:

- + Bước 1: Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, pha chế xăng dầu, khí.
- + Bước 2: Trong thời hạn bảy làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Hải quan thực hiện: Kiểm tra hồ sơ; kiểm tra danh mục, điều kiện nhập khẩu. Nếu phù hợp thì chấp nhận danh mục, không phù hợp thì yêu cầu sửa đổi, bổ sung cho người khai hải quan bằng phiếu yêu cầu nghiệp vụ.
- + Bước 3: Doanh nghiệp đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu trên tờ khai nhập khẩu và thống nhất với nguyên liệu vật tư trong danh mục đã được cơ quan hải quan chấp nhận.
- + Bước 4: Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ; kiểm tra điều kiện và đăng ký tờ khai hải quan; kiểm tra hồ sơ hoặc hàng hóa và thông quan.

- Cách thức thực hiện:

Thủ công (nộp hồ sơ giấy theo quy định) hoặc điện tử.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

- Hợp đồng mua nguyên liệu hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng mua nguyên liệu: 01 bản chụp;
- Hóa đơn thương mại: 01 bản chính;
- Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật: 01 bản chụp;
- Hợp đồng bán xăng dầu, khí (Hợp đồng khung; Hợp đồng nguyên tắc (nếu có) và Phụ lục hợp đồng (nếu có): 01 bản chụp;
- Bản đăng ký kế hoạch sản xuất, pha chế, nhập khẩu nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm xăng dầu, khí của Thương nhân có xác nhận của Bộ Công Thương: 01 bản chụp.

Trường hợp Thương nhân làm thủ tục lần đầu tại Chi cục Hải quan thì nộp thêm các giấy tờ sau:

- Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu do Bộ Công Thương cấp: 01 bản chụp;
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu khí hoặc văn bản có giá trị tương đương: 01 bản chụp.

*** Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

- Thời hạn giải quyết:

- + Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan đúng quy định của pháp luật (Khoản 1, Điều 23 Luật Hải quan);
- + Thời hạn hoàn thành thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải:
- ++ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;
- ++ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa (căn cứ Thông báo kết quả giám định về lượng, Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng, Chứng thư giám định về chủng loại hoặc Phiếu kết quả thử nghiệm của Thương nhân) chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan;

Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- + Thương nhân kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu và Thương nhân sản xuất xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;
 - + Thương nhân kinh doanh khí dầu mỗi được phép xuất nhập khẩu, kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá cảnh, chuyển cảng khí theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP và quy định của Bộ Công Thương;
 - + Thương nhân xuất nhập khẩu hóa chất;
 - + Đại lý làm thủ tục hải quan.
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan;
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận thông quan.

- **Phí, lệ phí:** 20.000 vnd.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan) quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện:** Không.

- **Căn cứ pháp lý:**

+ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm soát Hải quan;

+ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

+ Thông tư số 172/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Hải quan;

+ Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế hoặc gia công xuất khẩu xăng dầu, khí; dầu thô xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa xuất nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí.

1 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE		Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE	
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XX E		Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE	
Mã phân loại kiểm tra XXX E		Mã loại hình X X X [X]	
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXE		Mã bộ phận xử lý tờ khai XE	
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss		Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss	
		Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X	

Người nhập khẩu			
Mã	XXXXXXXX1-XXE		
Tên	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE		
Mã bưu chính	XXXXXXE		
Địa chỉ	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE		
Số điện thoại	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE		
Người ủy thác nhập khẩu			
Mã	XXXXXXXXXX1-XXE		
Tên	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE		

Người xuất khẩu			
Mã	XXXXXXXXXX1-XXE		
Tên	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE		
Mã bưu chính	XXXXXXE		
Địa chỉ	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE		
Mã nước	XE		
Người ủy thác xuất khẩu XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXXE			

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXXE		Mã nhân viên Hải quan XXXXE	
--	--	------------------------------------	--

Số vận đơn		Địa điểm lưu kho XXXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	
1 XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE		Địa điểm dỡ hàng XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE	
2 XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE		Địa điểm xếp hàng XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE	
3 XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE		Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE	
4 XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE			
5 XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE			
Số lượng 12.345.678 XXE		Ngày hàng đến dd/MM/yyyy	
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 1.234.567.890 XXE		Ký hiệu và số hiệu XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	
Số lượng container NNE		Ngày được phép nhập kho đầu tiên dd/MM/yyyy	
		Mã văn bản pháp quy khác XE XE XE XE XE	

Số hóa đơn X - XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE	
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử NNNNNNNN1NE	
Ngày phát hành dd/MM/yyyy	
Phương thức thanh toán XXXXXXXE	
Tổng trị giá hóa đơn X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890	
Tổng trị giá tính thuế 1.234.567.890.123.456.789	
Tổng hệ số phân bổ trị giá 12.345.678.901.234.567.890 - X	
Mã kết quả kiểm tra nội dung X	

Giấy phép nhập khẩu		
1 XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	2 XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	3 XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
4 XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	5 XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	

Mã phân loại khai trị giá X		Khai trị giá tổng hợp XXXXXXXXE X - XE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XE XXXE - 12.345.678.901.234.567.890	
Các khoản điều chỉnh			
Phí vận chuyển X - XXE - 123.456.789.012.345.678			
Phí bảo hiểm X - XXE - 1.234.567.890.123.456 - XXXXE			
Mã tên Mã phân loại		Trị giá khoản điều chỉnh Tổng hệ số phân bổ	
1 X - XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890	
2 X - XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890	
3 X - XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890	
4 X - XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890	
5 X - XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890	

Chi tiết khai trị giá			
XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE			
XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE			

Tên sắc thuế		Tổng tiền thuế		Số dòng tổng	
1 X	XXXXXXXXXXE	12.345.678.901	VND	NE	Tổng tiền thuế phải nộp 12.345.678.901 VND
2 X	XXXXXXXXXXE	12.345.678.901	VND	NE	Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 VND
3 X	XXXXXXXXXXE	12.345.678.901	VND	NE	Tỷ giá tính thuế XXXE - 123.456.789
4 X	XXXXXXXXXXE	12.345.678.901	VND	NE	XXXE - 123.456.789
5 X	XXXXXXXXXXE	12.345.678.901	VND	NE	XXXE - 123.456.789
6 X	XXXXXXXXXXE	12.345.678.901	VND	NE	Mã xác định thời hạn nộp thuế X Người nộp thuế X
					Mã lý do đề nghị BP X Phân loại nộp thuế X

Tổng số trang của tờ khai NE		Tổng số dòng hàng của tờ khai NE	
-------------------------------------	--	---	--

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	NNNNNNNNNINE	Số tờ khai đầu tiên	XXXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	NNNNNNNNNNINE		
Mã phân loại kiểm tra	XX E	Mã loại hình	XXE X X [X]
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	XXXXXXXXXXE	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	XXXE
Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss	Ngày thay đổi đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
			Mã bộ phận xử lý tờ khai
			XE
			Thời hạn tái nhập/ tái xuất
			dd/MM/yyyy - X
Số định danh khai báo điện tử	1 XXE - NNNNNNNNNINE	2 XXE - NNNNNNNNNINE	3 XXE - NNNNNNNNNINE

Số định kèm khai báo điện tử	1	XXE - NNNNNNNNN1NE	2	XXE - NNNNNNNNN1NE	3	XXE - NNNNNNNNN1NE
------------------------------	---	--------------------	---	--------------------	---	--------------------

Phần ghi chú

WWW6 WWW7 WWW8 WWW9

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Số quản lý người sử dụng	XXXXE
------------------------------------	-----------------------	--------------------------	-------

Phân loại chi thị của Hải quan X

Ngày	Tên	Nội dung
------	-----	----------

[illegible]

Mục thông báo của Hải quan

Tên trường đơn vị Hải quan

Ngày cấp phép dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Ngày hoàn thành kiểm tra dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Phân loại thẩm tra sau thông quan XE

Ngày phê duyệt BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Ngày hoàn thành kiểm tra BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Số ngày mong đợi đến khi cấp phép NE

Tổng số tiền thuế chậm nộp

Đành cho VAT hàng hóa đặc biệt

X WWWWWWWWE dd/MM/yyyy X WWWWWWWWE dd/MM/yyyy X WWWWWWWWE dd/MM/yyyy

X WWWWWWWE dd/MM/yyyy X WWWWWWWE dd/MM/yyyy

X WWWWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWWWW dd/MM/yyyy

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) dd/MM/yyyy

	Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
--	----------	----------	----------------

Thông tin trung chuyển 1 XXXXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy

```
2 XXXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy
```

Địa điểm đích cho vận chuyển hàng hóa: 3 XXXXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy

Địa điểm dịch cho vận chuyển báo thuế XXXXXXXX dd/MM/yyyy

<IMP>

3 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình X X [X] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXX1XE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >

Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [X]

Mô tả hàng hóa WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
 WWWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Số của mục khai khoản điều chỉnh N N N N N
 Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890
 Thuế nhập khẩu
 Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 VND
 Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
 Thuế suất X XXXXXXXX1XXXXXXX2XXXXXXXE - X
 Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
 Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
 Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Danh mục miễn thuế nhập khẩu NNNNNNNN1NE - XE
 Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu
 XXXE XXXXXXXX1XXXXXXX2XXXXXXX3XXXXXXX4XXXXXXX5XXXXXXXE
 Thuế và thu khác

1	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXXXXXX1XXXXXXX2XXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXX4XXXXXXX5XXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
2	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXXXXXX1XXXXXXX2XXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXX4XXXXXXX5XXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
3	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXXXXXX1XXXXXXX2XXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXX4XXXXXXX5XXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
4	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXXXXXX1XXXXXXX2XXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXX4XXXXXXX5XXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
5	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXXXXXX1XXXXXXX2XXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXX4XXXXXXX5XXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		